

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CÔNG TY
6 tháng đầu năm 2025**

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

Hà Nội, tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,065,850,951,052	1,888,478,380,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		571,775,282,133	438,814,664,095
1. Tiền	111	VI.1	488,775,282,133	355,814,664,095
2. Các khoản tương đương tiền	112		83,000,000,000	83,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,090,379,307,758	1,131,465,196,780
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1,090,379,307,758	1,131,465,196,780
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186,053,565,193	135,437,155,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	30,866,397,083	23,005,805,830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	40,573,328,042	58,551,139,303
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	120,706,006,288	60,126,965,153
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-6,092,166,220	-6,246,754,655
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		156,635,908,515	118,579,649,313
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	157,582,422,253	119,526,163,051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-946,513,738	-946,513,738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61,006,887,453	64,181,714,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	19,951,712,506	25,344,957,764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,001,831,060	38,276,900,512
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		9,053,343,887	559,855,906
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,968,656,161,257	4,972,250,925,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,410,750,544	2,410,750,544
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	2,410,750,544	2,410,750,544
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3,848,178,219,772	4,008,449,741,894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,825,585,144,513	3,983,316,280,328
- Nguyên giá	222		11,019,559,846,130	10,900,669,477,340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-7,193,974,701,617	-6,917,353,197,012
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	2,212,671,470	2,448,965,835
- Nguyên giá	225		3,456,305,000	3,456,305,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-1,243,633,530	-1,007,339,165
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	20,380,403,789	22,684,495,731
- Nguyên giá	228		46,469,141,258	46,439,424,665
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-26,088,737,469	-23,754,928,934
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	344,045,486,998	162,781,099,689
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		344,045,486,998	162,781,099,689
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	382,466,463,208	348,455,732,790
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		382,466,463,208	348,455,732,790
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-99,961,100,000	-99,961,100,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		391,555,240,735	450,153,600,999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	391,551,808,883	450,149,834,050
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.21	3,431,852	3,766,949
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.13	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7,034,507,112,309	6,860,729,305,917
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,096,636,783,105	3,022,403,634,789
I. Nợ ngắn hạn	310		643,059,645,050	772,249,678,864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	141,788,840,981	193,871,613,969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16a	21,750,378,268	18,378,863,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	54,616,852,469	37,942,937,334
4. Phải trả người lao động	314		49,003,134,183	146,014,299,832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12,000,933,722	11,681,729,673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	38,727,272	38,727,272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	112,350,533,077	98,565,142,854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	167,045,496,354	232,166,990,665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		84,464,748,724	33,589,374,069
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2,453,577,138,055	2,250,153,955,925
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	108,961,154,472	108,961,154,472
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	2,179,939,006,517	1,976,515,824,388
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.21	96,977,066	96,977,065
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		164,580,000,000	164,580,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,937,870,329,204	3,838,325,671,128
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,937,619,892,829	3,838,065,435,067
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.22	3,412,000,000,000	3,412,000,000,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,412,000,000,000	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		75,943,442,943	60,463,442,943
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.23		0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.24		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,718,509,731	149,718,509,731
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279,820,122,782	196,146,129,000
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		98,628,746,258	119,944,497,589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		181,191,376,524	76,201,631,411
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20,137,817,373	19,737,353,393
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		250,436,375	260,236,061
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		250,436,375	260,236,061
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7,034,507,112,309	6,860,729,305,917

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,586,532,138,636	1,515,310,688,708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,586,532,138,636	1,515,310,688,708
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	700,108,456,018	721,610,113,037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		886,423,682,618	793,700,575,671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	37,469,468,874	48,875,464,937
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	94,793,766,986	45,083,421,836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,047,789,876	45,083,421,836
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12,348,730,418	11,411,917,578
9. Chi phí bán hàng	24	VII.6	552,665,037,698	495,461,433,826
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	69,037,644,226	63,764,018,246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		219,745,433,000	249,679,084,278
12. Thu nhập khác	31		2,121,577,601	21,824,610,666
13. Chi phí khác	32		248,042,648	28,171,631,730
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,873,534,953	-6,347,021,064
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		221,618,967,953	243,332,063,214
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	40,026,792,350	66,858,244,120
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.8	335,099	364,740
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		181,591,840,504	176,473,454,354
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		181,191,376,524	175,791,306,029
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		400,463,979	682,148,325

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		181,591,840,504	176,473,454,354
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		293,272,608,447	285,201,123,020
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		47,011,437,597	-5,627,749,806
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-36,769,383,906	-43,219,937,354
- Chi phí lãi vay	06		47,047,789,876	45,083,421,836
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		532,154,292,518	457,910,312,050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-72,836,247,934	24,228,897,463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-70,334,163,034	-34,954,196,305
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-31,774,468,857	-14,123,532,596
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		63,991,270,425	27,634,759,598
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-46,722,896,641	-45,513,614,202
- Thuế TNDN đã nộp	15		-23,781,436,817	-38,163,221,192
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		252,426,000	297,540,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-46,649,252,266	-42,666,279,820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		304,299,523,394	334,650,664,996
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-286,186,991,472	-260,920,521,851
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34,454,545	-27,777,777
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-660,530,869,736	-347,642,582,730
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		641,616,758,758	423,563,678,680
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-62,967,407,111
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,356,054,378	38,327,617,874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-272,710,593,527	-209,666,992,915
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				5

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		185,498,199,779	101,714,937,250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-83,842,807,938	-103,895,792,994
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-283,703,670	-283,703,670
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-17,065,141,449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101,371,688,171	-19,529,700,863
(40=31+32+33+34+35+36)				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		132,960,618,038	105,453,971,218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		438,814,664,095	338,302,416,605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		571,775,282,133	443,756,387,823
(70 = 50 + 60 + 61)				

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trồng giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện, phường Phúc Đồng, thành phố Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: Số 1 phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Thôn Tổ, xã Liên Hồng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.
 - + **Xí nghiệp Đông hồ, Xí nghiệp Cơ điện vận tải**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025 năm dương lịch**)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 8-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3- 8 năm |
| - Các tài sản khác: | 3-10 năm |
| - Phần mềm quản lý: | 5 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;*
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;*
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.*

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	488,775,282,133	355,814,664,095
- Tiền mặt	9,084,039,101	5,931,143,845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	479,147,124,652	349,663,598,948
- Tiền đang chuyển	544,118,380	219,921,302
Các khoản tương đương tiền	83,000,000,000	83,000,000,000
Cộng	571,775,282,133	438,814,664,095

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2025		01/01/2025	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1,090,379,307,758	1,090,379,307,758	1,131,465,196,780	1,131,465,196,780
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,090,379,307,758	1,090,379,307,758	1,131,465,196,780	1,131,465,196,780
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	382,466,463,208		0	348,455,732,790		0
Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch	181,467,549,130	*		169,118,818,712	*	
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2,012,179,852	*		2,012,179,852	*	
Cty CP Tháp nước Hà Nội	66,878,619,553	*		66,878,619,553	*	
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	132,108,114,673	*		110,446,114,673	*	
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	*	99,961,100,000	99,961,100,000	*	99,961,100,000

* Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30,866,397,083	23,005,805,830
Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1,090,080,000	1,090,080,000

Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	13,651,744,470	5,627,531,910
NSNN hỗ trợ tiền nước sinh hoạt KV 3 xã Nam Sơn-Bắc Sơn-Hồng Kỳ	6,186,239,393	4,880,124,863
Phải thu các khách hàng khác	9,938,333,220	11,408,069,057
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	0	0

4. Trả trước cho người bán	30/06/2025	01/01/2025
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	40,573,328,042	58,551,139,303
Công ty CP xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	0	15,339,130,958
Công ty CP thương mại và xây dựng HC Gia Lộc	4,742,225,551	4,742,225,551
Công ty cổ phần bơm Châu Âu		7,073,011,025
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cấp thoát nước		7,272,796,115
Công ty TNHH TM và DV Hùng Anh HN	5,787,447,000	2,580,014,000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	30,043,655,491	21,543,961,654
b) Trả trước người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120,706,006,288	1,069,182,992	60,126,965,153	1,069,182,992
- phải thu về Cổ phần hóa;	0			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6,000,000,000		6,000,000,000	
- Phải thu lãi tiền gửi	17,994,087,221		13,615,212,237	
- Tạm ứng bằng tiền, vật tư cho các đơn vị nội bộ I	66,727,459,047	307,545,370	29,710,828,286	307,545,370
- Phải thu khác;	29,984,460,020	761,637,622	10,800,924,630	761,637,622
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	603,304,161		874,282,575	
+ Phải thu khác	29,381,155,859	761,637,622	9,912,645,354	761,637,622
b) Dài hạn	2,410,750,544		2,410,750,544	
UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác	110,056,244		110,056,244	
Cộng	123,116,756,832	761,637,622	62,537,715,697	761,637,622

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	133,186,172,597	946,513,738	93,751,936,036	946,513,738
- Công cụ, dụng cụ	19,135,161,789		17,350,940,033	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,261,087,867		8,423,286,982	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	157,582,422,253	946,513,738	119,526,163,051	946,513,738

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	01/01/2025
- Mua sắm		
- XDCB	344,045,486,998	162,781,099,689
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô9C Đồng Đa	20,567,015,934	1,223,338,889
+ Xây dựng MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hoà Bình huyện Thường Tín	164,380,968,166	33,709,449,488
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô16B XN Đồng Đa	34,378,676,083	71,978,854,311
+ Cải tạo MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã... huyện Th. Thắt	78,490,974,817	6,318,934,873
+ Dự án Cải tạo, nâng cấp HTCN theo tiến độ HTĐP Sóc Sơn 2023	14,381,064,370	
+ DA đầu tư xây dựng mở rộng, hoàn thiện MLCN tập trung KV SS giai đoạn IV		20,105,865,329
+ Khác	31,846,787,628	29,444,656,799
Cộng	344,045,486,998	162,781,099,689

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025			44,211,852,008	2,227,572,657	46,439,424,665
- Mua trong kỳ			239,716,594		239,716,594
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			210,000,001		210,000,001
Số dư ngày 30/06/2025			44,241,568,601	2,227,572,657	46,469,141,258
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025			21,527,356,277	2,227,572,657	23,754,928,934
- Khấu hao trong kỳ			2,373,395,490		2,373,395,490
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			39,586,955		39,586,955
Số dư ngày 30/06/2025			23,861,164,812	2,227,572,657	26,088,737,469
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025			22,684,495,731	0	22,684,495,731
Tại ngày 30/06/2025			20,380,403,789	0	20,380,403,789

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	TSC Đ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025			3,456,305,000			3,456,305,000
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư ngày 30/06/2025			3,456,305,000			3,456,305,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025			1,007,339,165			1,007,339,165
- Khấu hao trong năm			236,294,365			236,294,365
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						0
Số dư ngày 30/06/2025			1,243,633,530			1,243,633,530
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025			2,448,965,835			2,448,965,835
Tại ngày 30/06/2025			2,212,671,470			2,212,671,470

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	19,951,712,506	25,344,957,764
- Các khoản khác	19,951,712,506	25,344,957,764
b) Dài hạn	391,551,808,883	450,149,834,050
- Chi phí thay ĐH định kỳ	193,379,066,794	169,855,804,444
- Chi phí SCL	161,115,715,911	196,116,269,449
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	37,057,026,175	84,177,760,157
- Các khoản khác	0	0
Cộng	411,503,521,389	475,494,791,814

13. Tài sản khác	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

15. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	141,788,840,981	141,788,840,981	193,871,613,969	193,871,613,969
- Công ty cổ phần DNP HAWACO	9,601,870,680	9,601,870,680	14,753,194,200	14,753,194,200
- Cty cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà	11,572,180,679	11,572,180,679	1,303,411,064	1,303,411,064
- Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi HN		0	4,457,323,200	4,457,323,200
- Công ty TNHH thương mại Liên Thắng		0	15,027,685,088	15,027,685,088
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng Minh	2,135,115,265	2,135,115,265	2,841,055,180	2,841,055,180
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống	22,944,650,820	22,944,650,820	35,022,209,040	35,022,209,040
- Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Khôi	1,002,271,119	1,002,271,119	15,415,773,247	15,415,773,247

- Phải trả cho đối tượng khác	94,532,752,418	94,532,752,418	105,050,962,950	105,050,962,950
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác		0	0	0
Cộng	141,788,840,981	141,788,840,981	193,871,613,969	193,871,613,969
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN		0		0

16. Người mua trả tiền trước	30/06/2025	01/01/2025
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21,750,378,268	18,378,863,196
Công ty cổ phần kỹ thuật Sigma		1,024,125,280
Thu trước tiền dự án	17,352,217,183	14,540,823,532
- Các khoản khác	4,398,161,085	2,813,914,384
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

18. Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	12,000,933,722	11,681,729,673
- Trích trước lãi vay phải trả	4,239,674,570	3,868,484,633
- Chi phí trang phục		
- Phí BVMT rừng và phí BVMT	7,756,491,152	7,394,447,028
- Chi phí trích trước công trình:	4,768,000	
+ Công trình XD CB	4,768,000	95,665,006
+ Công trình sửa chữa, bảo dưỡng,...		
- Các khoản trích trước khác	0	323,133,006
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	12,000,933,722	11,681,729,673

19. Phải trả khác	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	100,484,793	335,742,517
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	2,450,478,470	
- Phải trả ngân sách Thành Phố	5,882,381,432	5,882,381,432
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21,600,000	21,600,000
- Các khoản phải trả khác:	103,895,588,382	92,325,418,905
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	76,165,000	187,873,946
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	6,755,383,374	260,991,497
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	36,137,911,418	36,137,911,418
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	60,926,128,590	55,738,642,044
Cộng	112,350,533,077	98,565,142,854
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)		
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn		

- Các khoản phải trả phải nộp khác	108,961,154,472	108,961,154,472
Cộng	108,961,154,472	108,961,154,472
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	38,727,272	38,727,272
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	38,727,272	38,727,272
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,431,852	3,766,949
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,431,852	3,766,949
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2025	01/01/2025
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		
24. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2025	01/01/2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
25. Nguồn kinh phí	30/06/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2025	01/01/2025
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,474,409,639	1,475,258,523

b) Tài sản nhận giữ hộ:		
-------------------------	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,558,226,751,949	1,493,268,498,565
- Doanh thu hoạt động xây lắp	15,691,297,824	9,928,423,034
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12,614,088,863	12,113,767,109
Cộng	1,586,532,138,636	1,515,310,688,708
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>15,535,460</i>	<i>18,137,034</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	<i>1,053,102,664</i>	<i>1,053,102,664</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		0
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	678,774,081,983	706,585,985,253
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	14,755,391,698	9,501,261,131
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	6,578,982,337	5,522,866,653
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	700,108,456,018	721,610,113,037
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,633,073,361	34,145,859,131
- Lãi bán các khoản đầu tư;		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9,101,856,000	9,101,856,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	734,539,513	5,627,749,806
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	37,469,468,874	48,875,464,937
5. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Lãi tiền vay;	47,047,789,876	45,083,421,836
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	47,745,977,110	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		

Cộng	94,793,766,986	45,083,421,836
-------------	-----------------------	-----------------------

6. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	74,454,545	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	5,755,200	
- Thu kinh phí hỗ trợ nước sinh hoạt cho người dân		21,823,157,245
- Các khoản khác.	2,041,367,856	1,453,421
Cộng	2,121,577,601	21,824,610,666

7. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	247,839,169	88,845,120
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		28,082,786,242
- Các khoản khác.	203,479	368
Cộng	248,042,648	28,171,631,730

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	69,037,644,226	63,764,018,246
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	552,665,037,698	495,461,433,826

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40,026,792,350	66,858,244,120
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40,026,792,350	66,858,244,120

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	96,977,066	96,963,124
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	335,099	364,740
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025: Loại trừ phần lãi lỗ của các công ty liên kết: Cty CP Tháp nước HN, Cty CP nước mặt Sông Hồng, Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng Nước sạch trong kết quả SXKD hợp nhất. Do đến thời điểm lập báo cáo, Công ty Nước sạch Hà Nội chưa nhận được báo cáo tài chính của các đơn vị.

2/ Thông tin so sánh:

3.1/ Bảng cân đối kế toán: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2024

Số liệu so sánh trên **Bảng cân đối kế toán** (Biểu B01-DN): Số liệu trước 31/12/2024 có thay đổi một số chỉ tiêu do điều chỉnh kê khai giảm hóa đơn đầu vào của các DN bỏ địa chỉ kinh doanh:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	136	60,112,968,452	13,996,701	60,126,965,153
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	152	38,281,177,053	-4,276,541	38,276,900,512
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	313	37,933,217,174	9,720,160	37,942,937,334

3.2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2024.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Ngọc Hải

Phụ lục 01: Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	2 081 521 863 576	1 063 249 344 500	7 687 839 325 119	66 209 813 148	1 849 130 996	10 900 669 477 339
- Mua trong năm		13 884 942 455	3 582 435 324	1 246 597 390		18 713 975 169
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 697 416 342		97 321 211 939			99 018 628 281
- Tăng khác			15 480 000 000			15 480 000 000
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán			13 725 297 780		596 936 880	14 322 234 660
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
- Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2025	2 083 219 279 918	1 077 134 286 955	7 790 497 674 602	67 456 410 538	1 252 194 116	11 019 559 846 129
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	1 526 831 887 194	757 751 762 704	4 578 828 786 101	52 177 711 770	1 763 049 243	6 917 353 197 012
- Khấu hao trong năm	47 106 783 351	42 223 926 648	199 197 853 124	2 145 830 641	61 506 332	290 735 900 096
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS						
- Thanh lý, nhượng bán			13 517 458 612		596 936 880	14 114 395 492
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
- Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2025	1 573 938 670 545	799 975 689 352	4 764 509 180 613	54 323 542 411	1 227 618 695	7 193 974 701 616
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày 01/01/2025	554 689 976 382	305 497 581 796	3 109 010 539 018	14 032 101 378	86 081 753	3 983 316 280 327
- Tại ngày 31/06/2025	509 280 609 373	277 158 597 603	3 025 988 493 989	13 132 868 127	24 575 421	3 825 585 144 513

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNDN	133,674,293	2,164,779,766	40,026,792,350	23,931,471,515	0	18,126,426,308
Thuế TNCN	56,162,056	1,196,010,914	20,223,339,267	27,935,817,491	6,575,408,800	2,779,434
Thuế GTGT	369,708,025	756,947,617	5,059,395,545	5,513,690,641	369,708,026	302,652,522
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	5,163,517,600	30,221,874,800	30,083,708,000	0	5,301,684,400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	311,532	0	7,335,744,898	6,808,835,480	0	526,597,886
Phí và lệ phí	0	24,386,812,063	127,632,023,316	127,874,767,016	2,108,227,061	26,252,295,424
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	4,274,869,374	479,560,640	650,013,519	0	4,104,416,495
	0	0	0	0	0	0
Cộng	559,855,906	37,942,937,334	230,978,730,816	222,798,303,662	9,053,343,887	54,616,852,469

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	231,599,583,325	231,599,583,325	29,706,572,623	94,720,715,264	166,585,440,684	166,585,440,684
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	222,574,736	222,574,736			222,574,736	222,574,736
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	428,448,550	428,448,550			428,448,550	428,448,550
Xây dựng đường VDDI Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	116,049,733	116,049,733			116,049,733	116,049,733
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vần tri (BQL	10,000,000,000	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	2,664,000,000	2,664,000,000		1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTTrì	533,935,083	533,935,083			533,935,083	533,935,083
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	13,719,212,794	13,719,212,794		6,859,606,397	6,859,606,397	6,859,606,397
canh, đồng hội huyện Đông anh	19,920,000,000	19,920,000,000		8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3,468,000,000	3,468,000,000		1,445,000,000	2,023,000,000	2,023,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	3,302,173,736	3,302,173,736		1,651,086,868	1,651,086,868	1,651,086,868
Cải tạo MLCN chống TTTT kv Ô16A Đống Đa	2,744,000,000	2,744,000,000		1,766,000,000	978,000,000	978,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2	1,908,000,000	1,908,000,000		795,000,000	1,113,000,000	1,113,000,000
Hoàng Mai						
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19A	5,000,000,000	5,000,000,000		2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
Hoàng Mai						
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng	3,499,593,016	3,499,593,016		1,749,796,508	1,749,796,508	1,749,796,508
Mai						
Trung	2,232,000,000	2,232,000,000		930,000,000	1,302,000,000	1,302,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1C Cầu Giấy	2,808,000,000	2,808,000,000		1,170,000,000	1,638,000,000	1,638,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1D Cầu Giấy	3,519,093,396	3,519,093,396		1,759,546,698	1,759,546,698	1,759,546,698
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6,300,000,000	6,300,000,000		3,150,000,000	3,150,000,000	3,150,000,000
DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	1,296,000,000	1,296,000,000	61,929,863	601,929,863	756,000,000	756,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	2,752,000,000	2,752,000,000		1,376,000,000	1,376,000,000	1,376,000,000
Cải tạo MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000		945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
giấy	1,720,000,000	1,720,000,000		430,000,000	1,290,000,000	1,290,000,000
Cải tạo MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	3,972,000,000	3,972,000,000		1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
Giấy	4,320,000,000	4,320,000,000		1,766,000,000	2,554,000,000	2,554,000,000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA1-Ô4B Cầu	552,000,000	552,000,000		460,000,000	92,000,000	92,000,000
giấy						
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân -	1,728,000,000	1,728,000,000		1,294,000,000	434,000,000	434,000,000
Ba Đình						
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Năng công suất NMBTL đạt cs 150,000m3/h	34,000,000,000	34,000,000,000		15,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000

Năng công suất NMGL lên 60000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000				1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTL VT	20,419,212,340	20,419,212,340				20,419,212,340	10,209,606,170	10,209,606,170
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213				3,296,945,213		3,296,945,213
XD TB tăng áp cho trạm tam giác số 2 xã Hoà bình	404,280,374	404,280,374				404,280,374		404,280,374
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	140,946,588	140,946,588				140,946,588		140,946,588
XD tuyến ống Trần Đăng Ninh kéo dài	51,748,061	51,748,061				51,748,061		51,748,061
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860				757,424,860		757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383				1,777,663,383		1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722				1,469,664,722		1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện Đan Phượng	1,752,635,448	1,752,635,448				1,752,635,448		1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTTrị cs 3.500m3/nd (cũ)	1,632,000,000	1,632,000,000				1,632,000,000	680,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921				7,350,965,921		7,350,965,921
Công ty CP Nước sạch số 2 HN	47,474,285,520	47,474,285,520			29,644,642,760	22,117,142,760	55,001,785,520	55,001,785,520
a2/ Nợ thuế tài chính ngắn hạn	567,407,340	567,407,340	176,352,000				283,703,670	460,055,670
Thuế xe Phòng hành chính	-	-					-	-
Thuế xe ôtô PHC (PTGD)	214,703,340	214,703,340					107,351,670	107,351,670
Thuế TC của Công ty CP Nước sạch số 2 HN	352,704,000	352,704,000	176,352,000				176,352,000	352,704,000
	-	-					-	-
Tổng cộng	232,166,990,665	232,166,990,665	29,882,924,623			95,004,418,934	167,045,496,354	167,045,496,354

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,974,601,496,253	1,974,601,496,253	233,244,176,889	29,644,642,760	2,178,201,030,382	2,178,201,030,382
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HM cấp nước	516,761,882	516,761,882			516,761,882	516,761,882
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	2,953,869,918	2,953,869,918			2,953,869,918	2,953,869,918
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	6,426,728,250	6,426,728,250			6,426,728,250	6,426,728,250
XD đường VB1 Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa	1,276,547,063	1,276,547,063			1,276,547,063	1,276,547,063
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri (BQL	14,303,389,000	14,303,389,000			14,303,389,000	14,303,389,000
BS nguồn trạm Đồng mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	4,218,000,000	4,218,000,000			4,218,000,000	4,218,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTTrì	8,302,836,148	8,302,836,148			8,302,836,148	8,302,836,148
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	108,445,889,039	108,445,889,039			108,445,889,039	108,445,889,039
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỳ huyện Gia Lâm	13,484,215,200	13,484,215,200			13,484,215,200	13,484,215,200
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	350,790,969,076	350,790,969,076	43,019,493,637		393,810,462,713	393,810,462,713
canh, đồng hội huyện Đông anh	31,540,000,000	31,540,000,000			31,540,000,000	31,540,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	20,808,000,000	20,808,000,000			20,808,000,000	20,808,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	18,161,955,546	18,161,955,546			18,161,955,546	18,161,955,546
Ctaoj MLCN chống TTTT kv Ô16A Đống Đa	8,246,980,971	8,246,980,971			8,246,980,971	8,246,980,971
Ctaoj MLCN chống TTTT kv Ô16B Đống Đa	19,797,598,012	19,797,598,012			19,797,598,012	19,797,598,012
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	12,402,000,000	12,402,000,000			12,402,000,000	12,402,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	39,753,932,929	39,753,932,929			39,753,932,929	39,753,932,929
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	20,775,554,619	20,775,554,619			20,775,554,619	20,775,554,619
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trung	12,666,501,487	12,666,501,487			12,666,501,487	12,666,501,487
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1C Cầu Giấy	21,996,000,000	21,996,000,000			21,996,000,000	21,996,000,000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1D Cầu Giấy	27,272,973,771	27,272,973,771			27,272,973,771	27,272,973,771
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	31,500,000,000	31,500,000,000			31,500,000,000	31,500,000,000
DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	9,612,000,000	9,612,000,000			9,612,000,000	9,612,000,000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	16,542,933,657	16,542,933,657			16,542,933,657	16,542,933,657
Đồng Trục và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch	33,524,503,501	33,524,503,501	37,029,894,378		70,554,397,879	70,554,397,879
XD MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín	45,384,974,240	45,384,974,240	78,049,419,173		123,434,393,413	123,434,393,413
Ctao MLCN chống TTTT kv Ô25 Ba Đình	6,615,000,000	6,615,000,000			6,615,000,000	6,615,000,000

Cạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3- O2 Cầu giấy	1,290,000,000	1,290,000,000				1,290,000,000	1,290,000,000
Cạo MLCN chống TTTT kv DMA1,2- O3 Cầu giấy	4,303,000,000	4,303,000,000				4,303,000,000	4,303,000,000
Cạo MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	13,143,041,022	13,143,041,022				13,143,041,022	13,143,041,022
Cạo MLCN chống TTTT khu vực DMA1-Ô4B Cầu giấy	-	-				-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân - Ba Đình	9,936,914,710	9,936,914,710				9,936,914,710	9,936,914,710
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	29,215,769,440	29,215,769,440				29,215,769,440	29,215,769,440
Nâng công suất NMBTL đạt cs 150.000m3/h	354,943,765,465	354,943,765,465				354,943,765,465	354,943,765,465
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	2,000,000,000	2,000,000,000				2,000,000,000	2,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	30,628,817,422	30,628,817,422	4,726,483,473			35,355,300,895	35,355,300,895
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3,296,945,212	3,296,945,212				3,296,945,212	3,296,945,212
XD TB tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hoà bình	3,036,493,563	3,036,493,563				3,036,493,563	3,036,493,563
XD hạ tầng KT khu ĐQC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB OLI A	306,167,289	306,167,289				306,167,289	306,167,289
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860				757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	20,805,167,021	20,805,167,021				20,805,167,021	20,805,167,021
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	16,658,163,614	16,658,163,614				16,658,163,614	16,658,163,614
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện Đan Phượng	19,278,989,928	19,278,989,928				19,278,989,928	19,278,989,928
XDHT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTTrị cs 3.500m3/nd (cũ)	360,180,612	360,180,612				360,180,612	360,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	108,054,344,848	108,054,344,848				108,054,344,848	108,054,344,848
Cải tạo MLCN Ô2 Cầu Giấy			7,915,127,324			7,915,127,324	7,915,127,324
Công ty CP Nước sạch số 2 HN	469,266,196,938	469,266,196,938	62,503,758,904			502,125,313,082	502,125,313,082
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	1,914,328,135	1,914,328,135	-	176,352,000	1,737,976,135	1,737,976,135	1,737,976,135
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	268,379,135	268,379,135			268,379,135	268,379,135	268,379,135
Thuê TC của Công ty CP Nước sạch số 2 HN	1,645,949,000	1,645,949,000		176,352,000	1,469,597,000	1,469,597,000	1,469,597,000
Tổng cộng	1,976,515,824,388	1,976,515,824,388	233,244,176,889	29,820,994,760	2,179,939,006,517	2,179,939,006,517	2,179,939,006,517

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
Số dư ngày 01/01/2025	3 412 000 000 000	60 463 442 943			149 718 509 731			19 737 353 393	196 146 129 000
- Tăng vốn trong kỳ		15 480 000 000		47 745 977 110				400 463 979	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									181 191 376 524
- Tăng khác									
- Tăng do ảnh hưởng quỹ KTPL Cty con và cổ tức nhận được của Cty con, liên kết các kỳ trước									
- Lợi nhuận giảm trong kỳ (PP)									97 517 382 743
- Nộp lợi nhuận còn lại									
- Giảm do ảnh hưởng quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con, liên kết kỳ trước									
Giảm khác trong kỳ				47 745 977 110					
Số dư ngày 30/06/2025	3 412 000 000 000	75 943 442 943			149 718 509 731			20 137 817 372	279 820 122 782